

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH GIA LAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 111/2024/DS-PT

Ngày 07/11/2024

“V/v tranh chấp yêu cầu công nhận hợp đồng hợp tác để chia tài sản chung và tranh chấp hợp đồng vay tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH GIA LAI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Lưu Anh Tuấn.

Các Thẩm phán: 1. Ông Đặng Chí Công.
2. Bà Cao Thị Thanh Huyền.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Thúy Vân – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Gia Lai: Bà Hoàng Hải Ly - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong các ngày 06 và 07/11/2024, tại Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 71/2024/TLPT-DS ngày 27 tháng 8 năm 2024 về “*Tranh chấp yêu cầu công nhận hợp đồng hợp tác để chia tài sản chung và tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 26/2024/DS-ST ngày 02/7/2024 của Tòa án nhân dân huyện Đức Cơ, tỉnh Gia Lai bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 141/2024/QĐ-PT ngày 24/10/2024, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ông Huỳnh Công T và bà Trương Thị Thúy H; cùng địa chỉ: Số E đường Q, tổ dân phố C, thị trấn C, huyện Đ, tỉnh Gia Lai.

Bà H ủy quyền cho ông T tham gia tố tụng theo Văn bản ủy quyền đều được chứng thực ngày 24/10/2023 (ông T có mặt);

2. *Bị đơn:* Ông Hồ Sư C và bà Hồ Thị M; cùng địa chỉ: Thôn T, xã I, huyện Đ, tỉnh Gia Lai.

Bà M ủy quyền cho ông C tham gia tố tụng theo Văn bản ủy quyền đều được công chứng ngày 24/11/2023 (ông C có mặt);

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Ngân hàng TMCP Đ.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Anh V – Giám đốc Ngân hàng TMCP Đ – Chi nhánh N - Phòng G (ông V có mặt ngày 06/11/2024, vắng mặt ngày 07/11/2024);

4. *Người kháng cáo:* Nguyên đơn ông Huỳnh Công T, bị đơn ông Hồ Sư C.

5. *Người làm chứng*: Ông Đặng Hùng T1 và bà Vũ Thị H1, cùng địa chỉ: Tổ dân phố G, thị trấn C, huyện Đ, tỉnh Gia Lai.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Nguyên đơn, ông Huỳnh Công T trình bày:

Ông có vợ tên Trương Thị Thúy H. Ông với ông Hồ sư C có quan hệ quen biết nhau. Trong thời gian quen biết, ông Hồ Sư C đặt cọc nhận chuyển nhượng thửa đất số 43, tờ bản đồ số 85, diện tích 4.774m² (trong đó có 150m² đất ở) tại thôn I, xã I, huyện Đ, tỉnh Gia Lai (Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ H 02045 do UBND huyện Đ cấp ngày 10/4/2010) của ông Đặng Hùng T1 và bà Vũ Thị H1 và tài sản gắn liền với đất số tiền 83.000.000 đồng.

Trước đó, ông C đã đề nghị vợ chồng ông nhận chuyển nhượng chung với vợ chồng ông C thửa đất với giá 2.180.000.000 đồng và vợ chồng ông đồng ý. Vợ chồng ông nhất trí để vợ chồng ông C đứng tên các giao dịch liên quan đến việc nhận chuyển nhượng thửa đất. Mục đích nhận chuyển nhượng thửa đất là để chuyển nhượng lại kiếm lời.

Ngày 09/4/2022, ông mang 600.000.000 đồng cùng ông C giao thêm cho vợ chồng ông Đặng Hùng T1 và bà Vũ Thị H1 để nhận chuyển nhượng thửa. Việc giao tiền cho vợ chồng ông T1, bà H1 được lập thành văn bản, ông ký với tư cách là người làm chứng.

Vào ngày 15/4/2022, vợ chồng ông và vợ chồng ông C lập văn bản thỏa thuận mua chung thửa đất số 43, tờ bản đồ số 85, diện tích 4774m² của ông Đặng Hùng T1 và bà Vũ Thị H1 với giá 2.180.000.000 đồng. Hợp đồng có tiêu đề “Giấy mua tài sản chung quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất”. Theo thỏa thuận, mỗi bên góp ½ là 1.090.000.000 đồng.

Cũng trong ngày 15/4/2022, giữa vợ chồng ông và vợ chồng ông C đối chiếu công nợ mà vợ chồng ông C đã vay nợ trước đây. Tính đến ngày 15/4/2022, vợ chồng ông C còn nợ vợ chồng ông 480.000.000 đồng. Ngoài ra, cũng trong ngày 15/4/2022, vợ chồng ông C vay tiếp của vợ chồng ông 200.000.000 đồng. Tổng cộng là 680.000.000 đồng. Việc vay tiền được lập thành “Giấy vay tiền” đề ngày 15/4/2022. Tại thời điểm lập “Giấy vay tiền” này, vợ chồng ông tiếp tục thanh toán tiền nhận chuyển nhượng thửa đất còn thiếu cho vợ chồng ông C 490.000.000 đồng. Việc thanh toán bằng hình thức trừ vào số tiền 680.000.000 đồng mà vợ chồng ông C còn nợ vợ chồng ông. Sau khi trừ đi 490.000.000 đồng thanh toán tiền nhận chuyển nhượng đất, vợ chồng ông C còn nợ vợ chồng ông 190.000.000 đồng.

Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng thửa đất số 43, tờ bản đồ số 85, diện tích 4774m² giữa vợ chồng ông C, bà M và của ông T1, bà H1 được ký kết ngày 19/4/2022, sau đó được đăng ký ngày 26/4/2022.

Theo thỏa thuận, vợ chồng ông C là người đứng tên trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, đồng thời sau khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên vợ chồng ông C, bà M thì họ phải giao giấy tờ này cho ông cất giữ, thế nhưng ông C không giao Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông như thỏa thuận mà thế chấp cho Ngân hàng B, Phòng G để vay tiền.

Do vợ chồng ông C, bà M vi phạm hợp đồng nên ông T yêu cầu Tòa án công nhận Hợp đồng hợp tác nhận chuyển nhượng chung đất thửa đất số 70, tờ bản đồ số 85, diện tích 4632,3m² giữa vợ chồng ông và vợ chồng ông C có hiệu lực pháp luật. Từ đó yêu cầu chia đôi tài sản chung là quyền sử dụng thửa đất này cùng toàn bộ tài sản gắn liền với thửa đất.

Đồng thời căn cứ vào “Giấy vay tiền” đề ngày 15/4/2022, ông yêu cầu vợ chồng ông C trả cho vợ chồng ông 1 đồng tiền nợ gốc và tiền lãi phát sinh.

2. Bị đơn ông Hồ Sư C trình bày:

Ông có vợ tên Hồ Thị M. Tính đến đầu năm 2022, giữa ông và vợ chồng ông T, bà H đối chiếu công nợ thì ông còn nợ của vợ chồng ông T, bà H 480.000.000 đồng. Sau đó, đầu năm 2022 ông tiếp tục vay của ông T, bà H thêm 200.000.000 đồng. Tổng cộng, ông còn nợ của ông T, bà H 680.000.000 đồng.

Ngày 29/3/2022, ông đặt cọc cho vợ chồng ông Đặng Hùng T1, bà Vũ Thị H1 83.000.000 đồng để cam kết nhận chuyển nhượng thửa đất số 43, tờ bản đồ số 85, diện tích 4774m² tại thôn I, xã I, huyện Đ, tỉnh Gia Lai của ông T1, bà H1 cùng tài sản gắn liền với thửa đất này với giá 2.180.000.000 đồng.

Ngày 09/4/2022, ông trả tiếp cho ông T1, bà H1 600.000.000 đồng, hẹn đến ngày 14/4/2022 sẽ trả đủ tiền. Lúc này vô tình có mặt ông Huỳnh Công T tại nhà ông nên ông nhờ ông T ký với tư cách là người làm chứng.

Ngày 18/4/2022, ông trả cho ông T1, bà H1 1.317.000.000 đồng, còn nợ lại 180.000.000 đồng, hẹn khi nào hoàn thành các thủ tục chuyển nhượng sẽ trả đủ. Việc giao tiền được thực hiện tại nhà ông và được lập thành biên bản. Vì trước đó, ông có nhờ ông T làm chứng nên lần này ông có gọi điện thoại ông T đến nhà ông để tiếp tục ký làm chứng.

Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng thửa đất số 43, tờ bản đồ số 85, diện tích 4774m² giữa vợ chồng ông và vợ chồng ông T1, bà H1 được ký kết ngày 19/4/2022, đăng ký ngày 26/4/2022. Ngay sau khi ký kết hợp đồng, vợ chồng ông đã giao đủ tiền còn lại cho ông T1, bà H1.

Sau khi nhận được Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vợ chồng ông đã thế chấp cho Ngân hàng Đ – Phòng G để vay tiền.

Vợ chồng ông T, bà H không đưa cho vợ chồng ông 600.000.000 đồng để trả tiền nhận chuyển nhượng đất cho vợ chồng ông T1, bà H1. Nội dung văn bản “Giấy mua tài sản chung quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất” đề ngày 15/4/2022 thể hiện không đúng sự thật khách quan. Và “Giấy vay tiền” đề ngày 15/4/2022 cũng thể hiện không đúng sự thật khách quan.

3. Người đại diện theo ủy quyền của Ngân hàng TMCP Đ, ông Nguyễn Anh V trình bày:

Ngày 12/5/2022, ông C và bà M thế chấp thửa đất số 70, tờ bản đồ số 85 và tài sản gắn liền với đất theo Hợp đồng thế chấp tài sản số: 01/2022/8388112/HĐBĐ để vay tiền của Ngân hàng 1,4 tỷ đồng. Hợp đồng thế chấp tài sản được công chứng và đăng ký thế chấp giao dịch bảo đảm theo quy định của pháp luật. Theo các Hợp đồng tín dụng thì hiện nay, ông C đang vay của Ngân hàng T2 tiền 4,3 tỷ đồng.

Ngân hàng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông T về việc công nhận Hợp đồng hợp tác nhận chuyển nhượng chung đất thửa đất số 70, tờ bản đồ số 85 giữa vợ chồng ông T và vợ chồng ông C có hiệu lực pháp luật để chia tài sản chung bằng hiện vật là thửa đất số 70, tờ bản đồ số 85.

4. Người làm chứng, bà Vũ Thị H1 trình bày:

Chồng bà tên Đặng Hùng T1. Vợ chồng bà có thửa đất số 43, tờ bản đồ số 85, diện tích 4774m² (trong đó có 150m² đất ở) tại thôn I, xã I, huyện Đ, tỉnh Gia Lai. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ H 02045 do UBND huyện Đ cấp ngày 10/4/2010.

Năm 2019, vợ chồng bà tách thửa đất số 43 thành 02 thửa gồm: thửa đất số 69, diện tích 141,7m² và thửa đất số 70, diện tích 4632,3m². Cũng năm 2019, vợ chồng bà đã chuyển nhượng thửa đất số 69 (trên đất có căn nhà) cho ông Nguyễn Công M1. Thửa đất còn lại là thửa đất số 70, diện tích 4632,3m².

Vào ngày 29/3/2022, ông C đặt cọc cho vợ chồng bà 83.000.000 đồng để cam kết nhận chuyển nhượng thửa đất số 70, diện tích 4632,3m² cùng với tài sản gắn liền với thửa đất này với giá 2.180.000.000 đồng. Hợp đồng đặt cọc được lập thành văn bản do ông C giữ.

Ngày 09/4/2022, ông C trả tiếp cho vợ chồng bà 600.000.000 đồng tại nhà ông C. Việc giao tiền có viết tại mặt giấy trắng của hợp đồng đặt cọc. Lúc này có mặt ông Huỳnh Công T và ông T ký làm chứng.

Ngày 18/4/2022, C trả cho cho vợ chồng bà 1.317.000.000 đồng tại nhà ông C. Việc giao tiền cũng được viết tại mặt giấy trắng của hợp đồng đặt cọc. Lúc này ông T cũng ký làm chứng. Ngay sau khi ký kết hợp đồng, vợ chồng ông C đã giao đủ tiền còn lại cho vợ chồng bà.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 26/2024/DS-ST ngày 02/7/2024 của Tòa án nhân dân huyện Đức Cơ, tỉnh Gia Lai đã quyết định:

Xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của vợ chồng ông Huỳnh Công T, bà Trương Thị Thúy H.

1.1 Đối với yêu cầu công nhận hợp đồng hợp tác và yêu cầu chia tài sản chung:

- Công nhận vào ngày 15/4/2022, giữa vợ chồng ông Huỳnh Công T, bà Trương Thị Thúy H và vợ chồng ông Hồ Sư C, bà Hồ Thị M có thỏa thuận nhận chuyển nhượng chung quyền sử dụng thửa đất số 70, tờ bản đồ số 85, diện tích 4632,3m² tại thôn I, xã I, huyện Đ, tỉnh Gia Lai (Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ H 02045 do UBND huyện Đ cấp ngày 10/4/2010) của ông Đặng Hùng T1 và bà Vũ Thị H1 cùng tài sản gắn liền với đất này với giá 2.180.000.000 đồng, mỗi bên có nghĩa vụ thanh toán ½ giá trị là 1.090.000.000 đồng. Vợ chồng ông C, bà M và vợ chồng ông T, bà H đã thanh toán đủ tiền nhận chuyển nhượng đất. Thửa đất số 70, tờ bản đồ số 85 đã đăng ký đứng tên vợ chồng ông Hồ Sư C, bà Hồ Thị M vào ngày 26/4/2022. Vợ chồng ông C, bà M đã thế chấp thửa đất này cho Ngân hàng TMCP Đ – Chi nhánh N – Phòng giao dịch huyện G theo Hợp đồng thế chấp số 01/2022/8388112/HĐBĐ ngày 12/5/2022.

- Buộc vợ chồng ông Hồ Sư C, bà Hồ Thị M có nghĩa vụ thanh toán cho vợ chồng ông Huỳnh Công T, bà Trương Thị Thúy H $\frac{1}{2}$ giá trị quyền sử dụng thửa đất số 70, tờ bản đồ số 85, diện tích 4.632,3m² cùng tài sản gắn liền với đất, thành tiền là: 953.000.000 đồng (chín trăm năm mươi ba triệu đồng).

1.2. Đối với tranh chấp hợp đồng vay tài sản:

Buộc ông Hồ Sư C, bà Hồ Thị M trả cho vợ chồng ông Huỳnh Công T, bà Trương Thị Thúy H 90.000.000 đồng nợ gốc và tiền lãi phát sinh tính từ ngày 01/7/2023 cho đến ngày xét xử sơ thẩm (12 tháng, 02 ngày) , thành tiền là: 9.013.800 đồng. Tổng cộng: 99.013.800 đồng (chín mươi chín triệu không trăm mười ba ngàn tám trăm đồng).

Phần yêu cầu khởi kiện của vợ chồng ông T, bà H không được chấp nhận là 110.015.333 đồng.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn tuyên về nghĩa vụ chịu án phí dân sự sơ thẩm, chi phí tố tụng và thông báo quyền yêu cầu, tự nguyện hoặc bị cưỡng chế thi hành án và thời hiệu thi hành án; tuyên quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 15/7/2024 và ngày 23/7/2024, nguyên đơn ông Huỳnh Công T kháng cáo với nội dung: Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét giải quyết sửa bản án sơ thẩm buộc ông Hồ Sư C và bà Hồ Thị M phải trả $\frac{1}{2}$ số tiền đóng góp theo phần là 1.090.000.000 đồng (một tỷ không trăm chín mươi triệu đồng) và buộc bị đơn trả cho nguyên đơn 190.000.000 đồng nợ gốc và nợ lãi theo qui định của pháp luật.

Ngày 16/7/2024 bị đơn ông Hồ S cần kháng cáo với nội dung: Đề nghị cấp phúc thẩm xem xét giải quyết vụ án theo đúng quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Phía nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và giữ kháng cáo
- Bị đơn không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và giữ kháng cáo.

- Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

- Kiểm sát viên phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Tòa cấp phúc thẩm đã thực hiện đúng trình tự thủ tục theo quy định của pháp luật. Các đương sự cũng được thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ của mình.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, buộc bị đơn trả cho nguyên đơn số tiền hợp tác mua chung tài sản 1.090.000.000 đồng; đối với hợp đồng vay tài sản buộc bị đơn trả cho nguyên đơn 190.000.000 đồng và lãi suất theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Đơn kháng cáo của nguyên đơn và bị đơn trong hạn luật định và đúng trình tự thủ tục mà Bộ luật tố tụng dân sự quy định nên Hội đồng xét xử chấp nhận xem xét lại bản án sơ thẩm theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về nội dung:

[2.1] Đối với kháng cáo của nguyên đơn về yêu cầu công nhận hợp đồng hợp tác và yêu cầu chia tài sản chung:

Theo các chứng cứ, tài liệu có tại hồ sơ vụ án có đủ căn cứ xác định: Ngày 15/4/2022, vợ chồng ông Huỳnh Công T, bà Trương Thị Thúy H và vợ chồng ông Hồ Sư C, bà Hồ Thị M thỏa thuận nhận chuyển nhượng mua chung quyền sử dụng thửa đất số 70, tờ bản đồ số 85, diện tích 4.632,3m² tại thôn I, xã I, huyện Đ, tỉnh Gia Lai từ ông Đặng Hùng T1, bà Vũ Thị H1 và tài sản gắn liền với đất trị giá 2.180.000.000 đồng; các đương sự thỏa thuận, mỗi bên có nghĩa vụ thanh toán ½ giá trị quyền sử dụng đất tương ứng với 1.090.000.000 đồng. Ông C, bà M và ông T, bà H đã thanh toán đủ tiền nhận chuyển nhượng đất cho ông Đặng Hùng T1, bà Vũ Thị H1 và thửa đất đăng ký đứng tên vợ chồng ông Hồ Sư C, bà Hồ Thị M vào ngày 26/4/2022. Ngoài ra, các bên đương sự còn thỏa thuận nguyên đơn ông T, bà H là người cầm giữ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Tuy vậy, sau khi đã được đứng tên trên quyền sử dụng đất, bị đơn ông C, bà M không giao quyền sử dụng đất cho nguyên đơn, đã tự ý định đoạt tài sản góp vốn mua chung, thế chấp Ngân hàng TMCP Đ – Chi nhánh N – Phòng giao dịch huyện G để vay 1,4 tỷ đồng. Như vậy, bị đơn đã vi phạm thỏa thuận, từ đó Tòa án cấp sơ thẩm đã đánh giá các tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ và tuyên buộc ông Hồ Sư C, bà Hồ Thị M trả lại cho ông Huỳnh Công T, bà Trương Thị Thúy H 953.000.000 đồng theo kết quả định giá ngày 12/01/2024 do Hội đồng định giá trong tố tụng dân sự tiến hành là có căn cứ, đúng pháp luật.

[2.2] Đối với kháng cáo của nguyên đơn về hợp đồng vay tài sản thấy rằng: Tại giấy mượn tiền ngày 15/4/2022 thể hiện bị đơn ông C, M vay của nguyên đơn ông T, bà H 680.000.000, trừ 490.000.000 đồng mua đất chung, số tiền bị đơn còn nợ nguyên đơn 190.000.000 đồng là chính xác. Vậy nhưng khi các đương sự thỏa thuận lại để khấu trừ thì số tiền có chênh lệch 100.000.000 đồng; bị đơn xác nhận nếu có sai sót sẽ tính toán lại sau. Trong quá trình tham gia tố tụng, nguyên đơn ông T đã cung cấp cho Tòa án hóa đơn chuyển tiền, theo đó, ông T đã chuyển cho ông C 100.000.000 đồng. Mặt khác, tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn ông C thừa nhận tính đến ngày 15/4/2022 tổng số tiền ông còn nợ ông T là 680.000.00 đồng. Như vậy, có đủ căn cứ xác định sau khi trừ 490.000.000 đồng mua đất chung, số tiền bị đơn còn nợ nguyên đơn 190.000.000 đồng.

Về số tiền lãi: Hợp đồng vay tiền ngày 15/4/2022 các bên đương sự có thỏa thuận thời gian trả trong hạn 10 ngày kể từ ngày vay. Mặc dù vậy, sau khi hai bên thỏa thuận khấu trừ 490.000.000 đồng vào tiền nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, số tiền còn lại bị đơn cam kết sẽ trả cho nguyên đơn trong tháng 6/2023; sự việc này được ông T, bà H đồng ý ký xác nhận. Như vậy, trường hợp này được coi là các bên thỏa thuận lại thời hạn trả nợ, theo đó đến tháng 6/2023 bị đơn phải trả hết nợ cho nguyên đơn; đồng thời hợp đồng không thỏa thuận về lãi suất, nhưng theo quy định tại khoản 4 Điều 466 Bộ luật Dân sự năm 2015, bị đơn phải trả lãi cho nguyên đơn 10% trên số tiền chậm trả 190.000.000 đồng tương ứng với thời gian chậm trả từ ngày 01/7/2023 đến ngày xét xử sơ thẩm 02/7/2024 là 1.923.940 đồng.

[2.3] Bị đơn ông Hồ Sư C kháng cáo có nội dung cho rằng hợp đồng mua chung tài sản ngày 15/4/2022 và hợp đồng vay tiền ngày 15/4/2022 là không đúng

sự thật vì tại thời điểm năm 2022 ông C vỡ nợ, tinh thần hoảng loạn; ông T đã đe dọa ông C và các giấy tờ đều được ông T viết sẵn, đưa cho ông C ký vào ngày 24/12/2022. Nhận thấy, các lời khai của bị đơn là không đúng sự thật bởi lẽ vợ chồng bị đơn đã ký xác nhận trong các hợp đồng nêu trên, sau đó đã nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất và đứng tên trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và có cam kết rằng “gia đình tôi đã lỡ cầm cố ngân hàng rồi, hẹn tháng 6 năm 2023 tôi sẽ có trách nhiệm lấy tiền để giao lại cho anh T giữ tài sản chung của hai gia đình, nếu sai tôi xin chịu trách nhiệm trước pháp luật”. Do đó, các lời khai của bị đơn không có căn cứ để chấp nhận.

[3] Từ những phân tích, nhận định như trên cùng ý kiến của vị đại diện Viện kiểm sát, thấy rằng cần chấp nhận một phần kháng cáo của ông Huỳnh Công T, sửa bản án sơ thẩm về hợp đồng vay tài sản; đối với kháng cáo của bị đơn ông Hồ Sư C không được chấp nhận.

[4] Án phí dân sự sơ thẩm, phúc thẩm: Do sửa bản án dân sự sơ thẩm cho nên cũng cần phải sửa lại phần án phí dân sự sơ thẩm cho phù hợp với quy định.

Án phí phúc thẩm Huỳnh Công T không phải chịu; ông Hồ Sư C phải chịu án phí phúc thẩm.

[5] Những quyết định khác của Bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ Điều 148 và khoản 2 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 27 và Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

- Áp dụng Điều 510; khoản 4 Điều 466 Bộ luật Dân sự năm 2015;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn là ông Huỳnh Công T; Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 26/2024/DS-ST ngày 02/7/2024 của Tòa án nhân dân huyện Đức Cơ, tỉnh Gia Lai về hợp đồng vay tài sản, cụ thể:

1.1 Đối với yêu cầu công nhận hợp đồng hợp tác và yêu cầu chia tài sản chung:

- Công nhận vào ngày 15/4/2022, giữa vợ chồng ông Huỳnh Công T, bà Trương Thị Thúy H và vợ chồng ông Hồ Sư C, bà Hồ Thị M có thỏa thuận nhận chuyển nhượng chung quyền sử dụng thửa đất số 70, tờ bản đồ số 85, diện tích 4632,3m² tại thôn I, xã I, huyện Đ, tỉnh Gia Lai (Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ H 02045 do UBND huyện Đ cấp ngày 10/4/2010) của ông Đặng Hùng T1 và bà Vũ Thị H1 cùng tài sản gắn liền với đất này với giá 2.180.000.000 đồng, mỗi bên có nghĩa vụ thanh toán ½ giá trị là 1.090.000.000 đồng. Vợ chồng ông C, bà M và vợ chồng ông T, bà H đã thanh toán đủ tiền nhận chuyển nhượng đất. Thửa đất số 70, tờ bản đồ số 85 đã đăng ký đứng tên vợ chồng ông Hồ Sư C,

bà Hồ Thị M vào ngày 26/4/2022. Vợ chồng ông C, bà M đã thế chấp thửa đất này cho Ngân hàng TMCP Đ – Chi nhánh N – Phòng giao dịch huyện G theo Hợp đồng thế chấp số: 01/2022/8388112/HĐBĐ ngày 12/5/2022.

- Buộc vợ chồng ông Hồ Sư C, bà Hồ Thị M có nghĩa vụ thanh toán cho vợ chồng ông Huỳnh Công T, bà Trương Thị Thúy H $\frac{1}{2}$ giá trị quyền sử dụng thửa đất số 70, tờ bản đồ số 85, diện tích 4.632,3m² cùng tài sản gắn liền với đất, thành tiền là: 953.000.000 đồng (chín trăm, năm mươi ba triệu đồng).

Phần yêu cầu khởi kiện của vợ chồng ông T, bà H không được chấp nhận là 137.000.000 đồng.

1.2. Đối với hợp đồng vay tài sản:

Buộc ông Hồ Sư C và bà Hồ Thị M phải trả lại cho ông Huỳnh Công T và bà Trương Thị Thúy H số tiền vay 190.000.000 đồng và lãi suất 1.923.940 đồng.

2. Không chấp nhận kháng cáo của ông Hồ Sư C.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm: Buộc ông Hồ Sư C, bà Hồ Thị M phải chịu 40.590.000 đồng (bốn mươi triệu, năm trăm chín mươi nghìn đồng) đối với hợp đồng hợp tác và 9.596.197 đồng (chín triệu năm trăm chín mươi sáu nghìn, một trăm chín mươi bảy đồng) đối với hợp đồng vay tài sản.

Ông Huỳnh Công T và bà Trương Thị Thúy H phải chịu án phí đối với hợp đồng hợp tác không được chấp nhận 6.850.000 đồng (sáu triệu tám trăm năm mươi nghìn đồng), nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 10.000.000 đồng (mười triệu đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0005621 ngày 19/10/2023 và 6.250.000 đồng (sáu triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0005620 ngày 19/10/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đức Cơ, tỉnh Gia Lai. Ông T, bà H được nhận lại 9.400.000 đồng (chín triệu, bốn trăm nghìn đồng).

4. Về chi phí tố tụng: Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản 6.000.000 đồng. Buộc vợ chồng ông C, bà M trả cho vợ chồng ông T, bà H 6.000.000 đồng (sáu triệu đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong khoản tiền trên, hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

5. Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông Huỳnh Công T không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm; hoàn trả cho ông Huỳnh Công T 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) đã nộp theo biên lai số 0007830 ngày 30/7/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đức Cơ, tỉnh Gia Lai.

Ông Hồ Sư C phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự phúc thẩm, nhưng được khấu trừ vào số tiền đã nộp theo số 0007833 ngày 01/8/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đức Cơ, tỉnh Gia Lai.

6. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có

quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b, 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

7. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Gia Lai;
- TAND huyện Đức Cơ, tỉnh Gia Lai;
- Chi cục THADS huyện Đức Cơ, tỉnh Gia Lai;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án, Tòa Dân sự, Văn thư.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)**

Lưu Anh Tuấn

